Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 02.03.2023 16:30:12 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /2023/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 02 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT- BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 178.../TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định gồm: Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc không khí tự động, cố định; Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc nước mặt tự động, cố định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bảng đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Tây Ninh đối với các tổ chức có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ về vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định các trường hợp áp dụng đơn giá:

1. Đối với đơn vị Sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên hoặc đảm bảo chi thường xuyên thực hiện các dự án, nhiệm vụ về vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: áp dụng đơn giá chưa khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị Sự nghiệp công lập đã tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc các đối tượng khác thực hiện các dự án, nhiệm vụ về vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: áp dụng đơn giá đã khấu hao tài sản cố định.

Điều 4. Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định

Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc môi trường tự động, cố định được ban hành tại các phụ lục kèm theo Quyết định này bao gồm:

1. Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc không khí tự động, cố định (Phụ lục I).

2. Bảng đơn giá vận hành trạm quan trắc nước mặt tự động, cố định (Phụ lục II).

Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn việc áp dụng Bảng đơn giá theo Quyết định này đến các tổ chức có liên quan;

b) Theo dõi việc áp dụng thực hiện Bảng đơn giá đã ban hành, tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ ban hành Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế dẫn đến thay đổi đơn giá như thay đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động tăng hoặc giảm trên 20% thì Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ phương án điều chỉnh đơn giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá theo quy định.

2. Trường hợp định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường không có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% mà chỉ thay đổi về mức lương cơ sở làm thay đổi chi phí nhân công thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ được phép điều chỉnh phần chi phí nhân công nhằm đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan (hệ số điều chỉnh K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.490.000 đồng).

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.12..tháng 3..năm.2023.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài Chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 7;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục I

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬN HÀNH TRẠM QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG, CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 05 /2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng/trung bình ngày/trạm

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã khấu hao	Đơn giá chưa khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng			
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	29.989	33.737	13.237	35.027	4.698	23.338	140.025	104.998
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	60.130	132.497	9.502	57.763	7.494	53.477	320.863	263.100
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	60.130	132.497	9.502	57.763	7.494	53.477	320.863	263.100
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	60.130	132.497	9.502	57.763	7.494	53.477	320.863	263.100
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	60.130	132.497	9.502	57.763	7.494	53.477	320.863	263.100
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	60.130	333.340	14.866	109.816	7.494	105.129	630.776	520.959
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO_2	60.130	333.340	14.866	109.816	7.494	105.129	630.776	520.959
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO_x	60.130	333.340	14.866	109.816	7.494	105.129	630.776	520.959
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO_2	60.130	156.916	14.866	106.706	7.494	69.223	415.335	308.629

ĐVT: đồng/trung bình ngày/trạm

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã khấu hao	Đơn giá chưa khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng			
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	60.130	117.307	14.866	93.464	7.494	58.652	351.914	258.450
16	KKC6	Modul quan trắc O_3	60.130	37.490	14.866	102.658	7.494	44.528	267.166	164.508
17	KKC7	Modul quan trắc THC	60.130	96.328	16.433	72.334	7.494	50.544	303.264	230.930
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	60.130	629.872	14.376	71.662	7.779	156.764	940.584	868.922

Phụ lục II

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬN HÀNH TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG, CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 05 /2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng/trung bình ngày/trạm

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (20%)	Đơn giá đã khấu hao	Đơn giá chưa khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng			
1	NMC1a	Nhiệt độ	54.525	57.521	13.593	19.707	13.124	31.694	190.164	170.457
2	NMC1b	pH	54.525	57.521	13.593	19.707	13.124	31.694	190.164	170.457
3	NMC1c	ORP	54.525	57.521	13.593	19.707	13.124	31.694	190.164	170.457
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	54.525	77.283	17.997	19.928	13.124	36.571	219.428	199.500
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	54.525	90.793	25.611	19.707	13.124	40.752	244.512	224.805
6	NMC4	Độ đục	54.525	131.196	15.687	18.604	13.124	46.627	279.763	261.159
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	54.525	97.403	14.840	16.844	13.124	39.347	236.083	219.239
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)	54.525	143.886	16.389	17.143	13.124	49.013	294.080	276.937
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)	54.525	148.919	16.389	17.204	13.124	50.032	300.193	282.989
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	54.525	151.619	15.850	18.659	13.124	50.755	304.533	285.873
11	NMC9	Tổng phốt pho (TP)	54.525	147.431	15.850	18.779	13.124	49.942	299.650	280.871
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	54.525	150.215	15.850	18.935	13.124	50.530	303.179	284.244
13	NMC_TN1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	54.525	150.215	15.850	18.935	13.124	50.530	303.179	284.244
14	NMC_TN2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	54.525	150.215	15.850	18.935	13.124	50.530	303.179	284.244

----------//----------